

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BCE)

CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương

Ngày 29/12/2023	5,830 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-0.3%	-

DT thuần 2023	123
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 12.0	11.0%

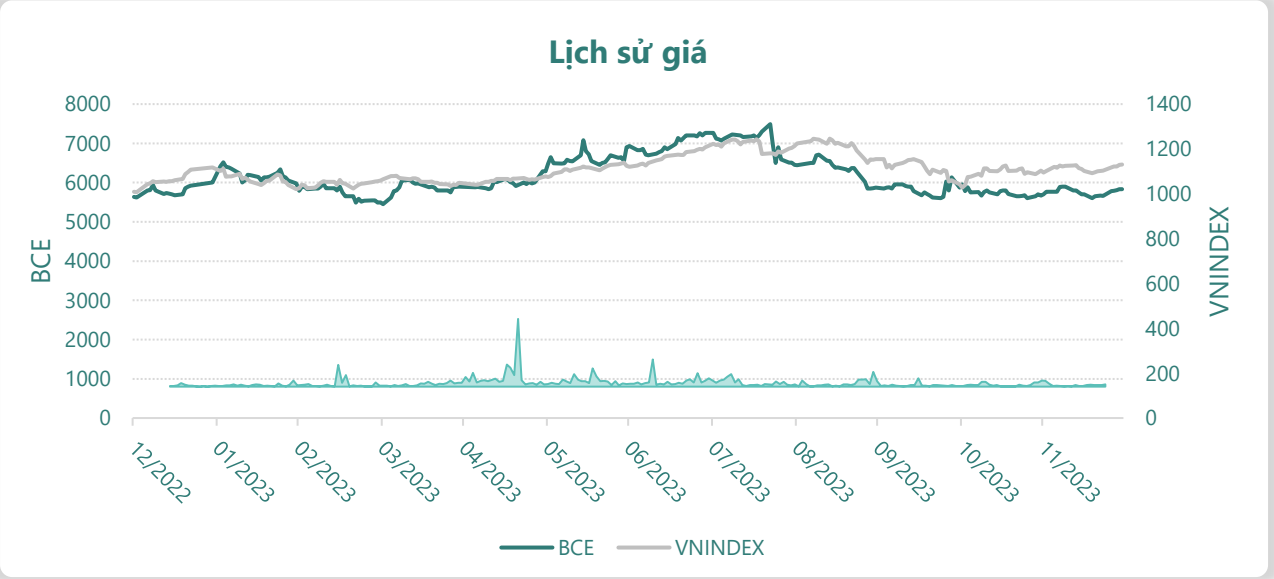
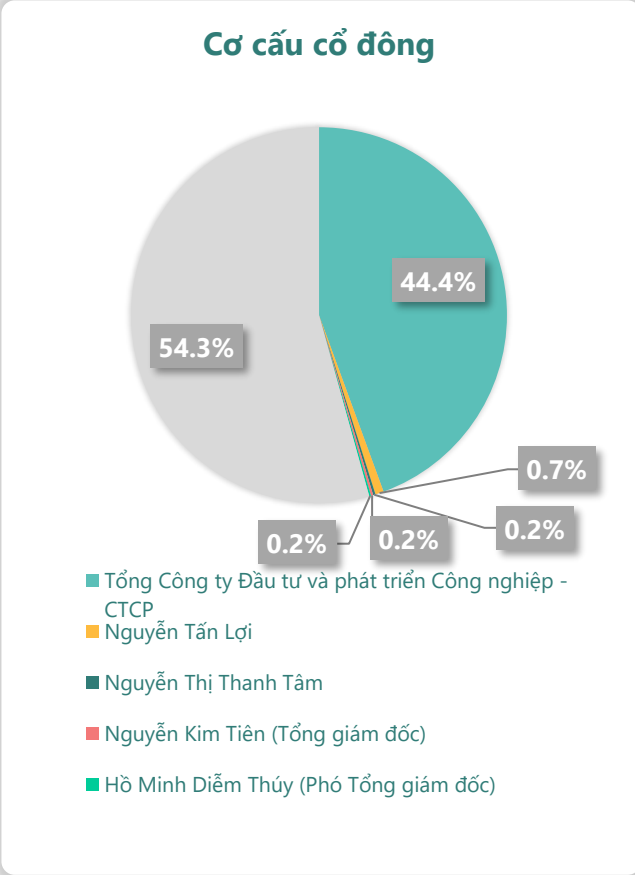
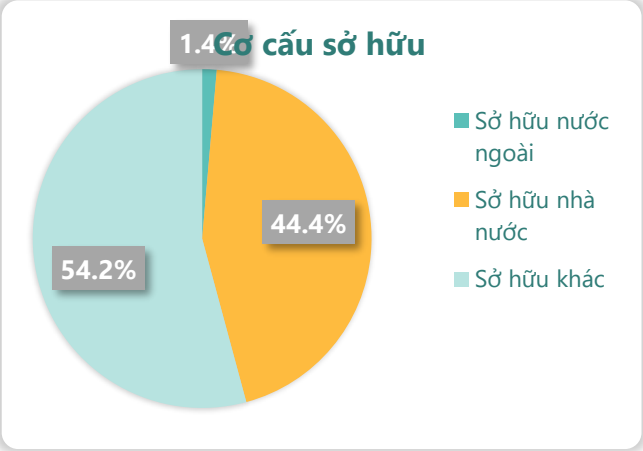
LN thuần 2023	3.82
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 58.3	107%

LN sau thuế 2023	0.78
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 59.2	101%

Tỷ suất lãi EBIT 2023	9.1%
YoY: +/- ▲	53.8%

ROE 2023	0.2%
YoY: +/- ▲	16.3%

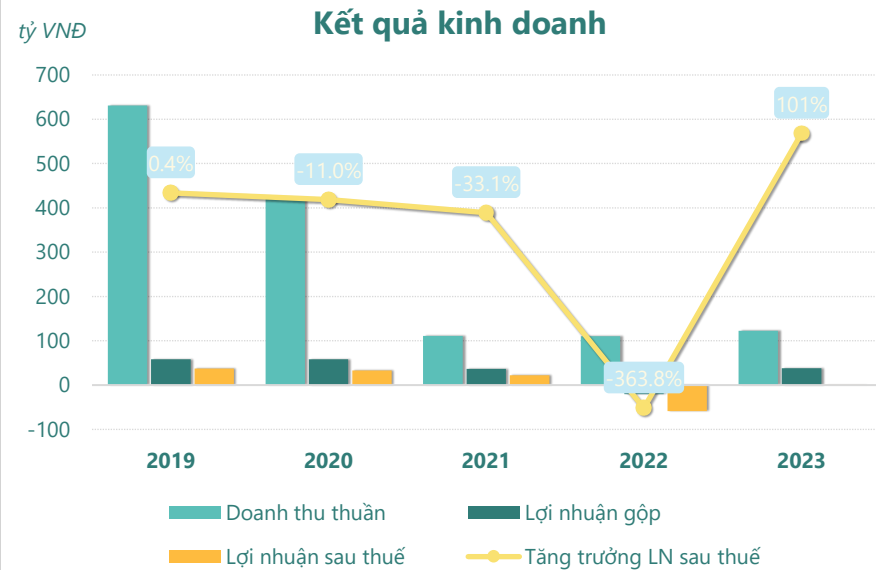
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,450 - 7,490
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	204
Số lượng CPLH (CP)	35,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,825
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.50
EPS	30
P/E	193.5



Năm **2023**, **BCE** ghi nhận doanh thu thuần **122.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.78** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.0%** và **tăng 101%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **0.23%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

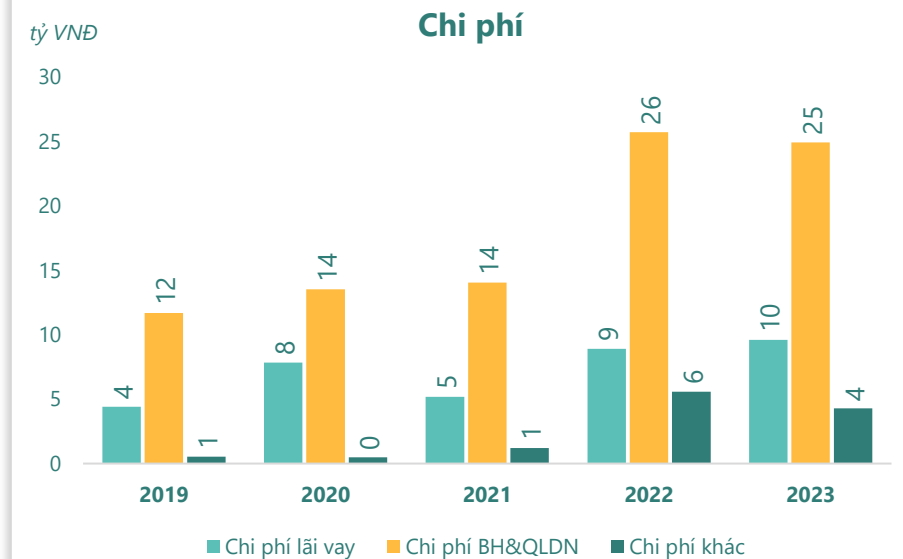
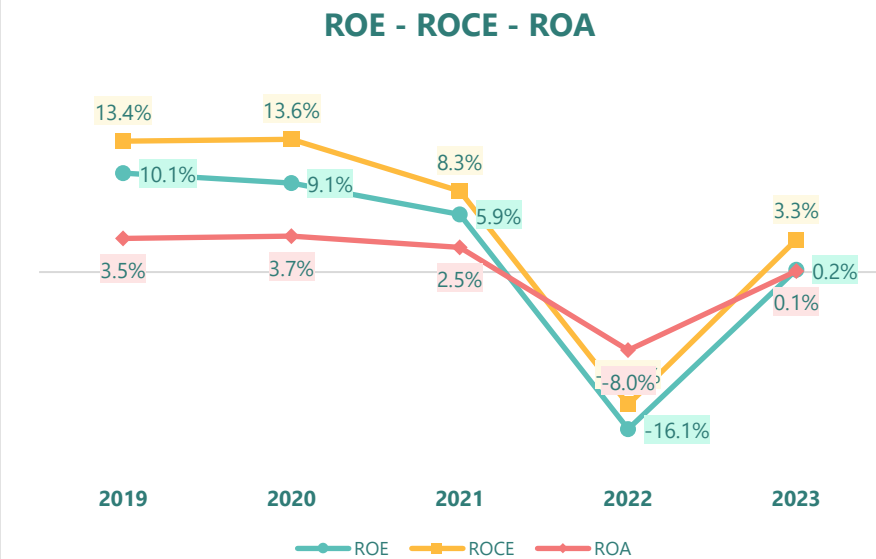
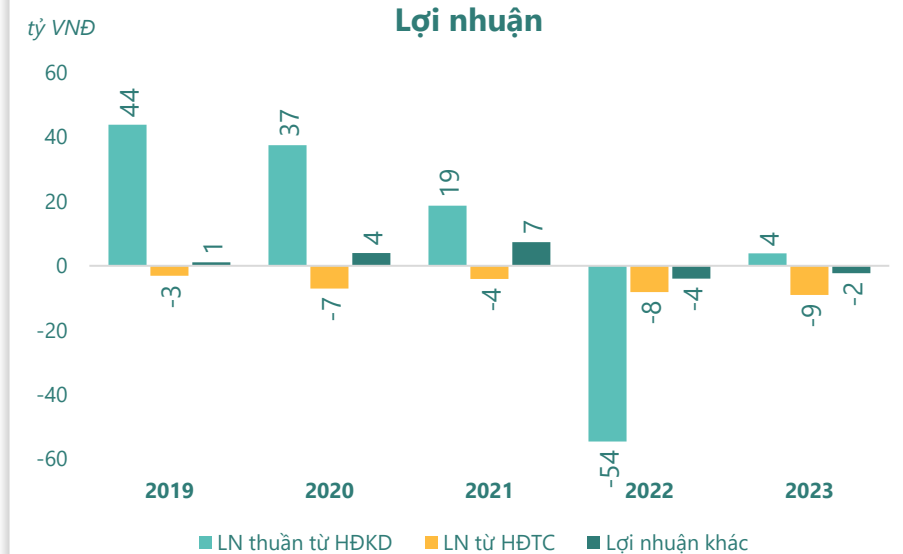
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, BCE có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.82** tỷ đồng, **tăng lên 58.28** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.85 tỷ đồng) là 6.03 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

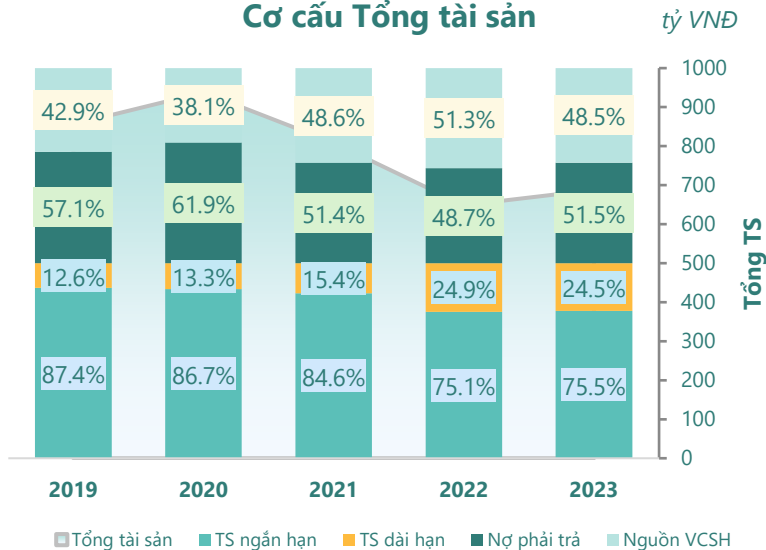
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **9.61** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **24.93** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 4.28** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BCE năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.23%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

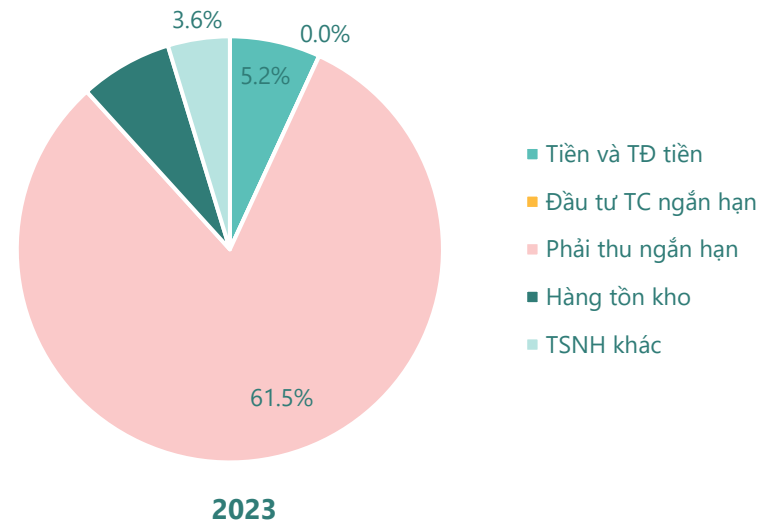


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

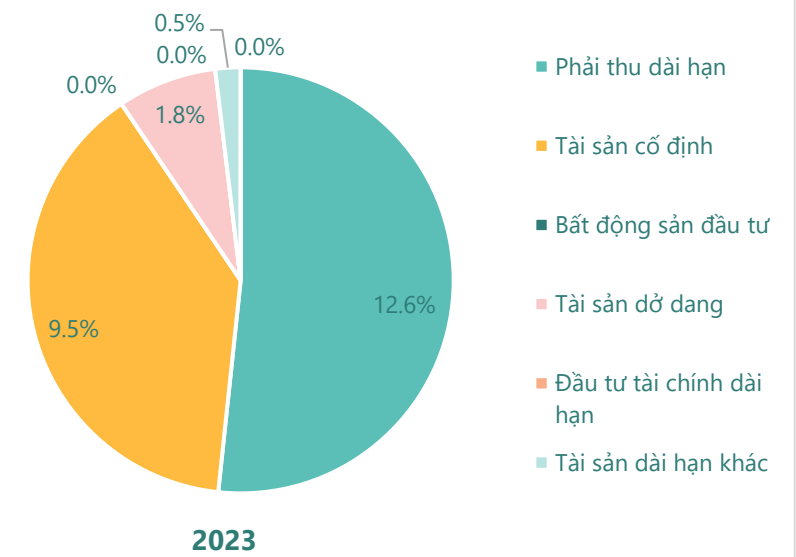
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BCE** năm 2023 tăng trưởng **6.06%** so với năm trước, đạt **687.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 75.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.5% và 48.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

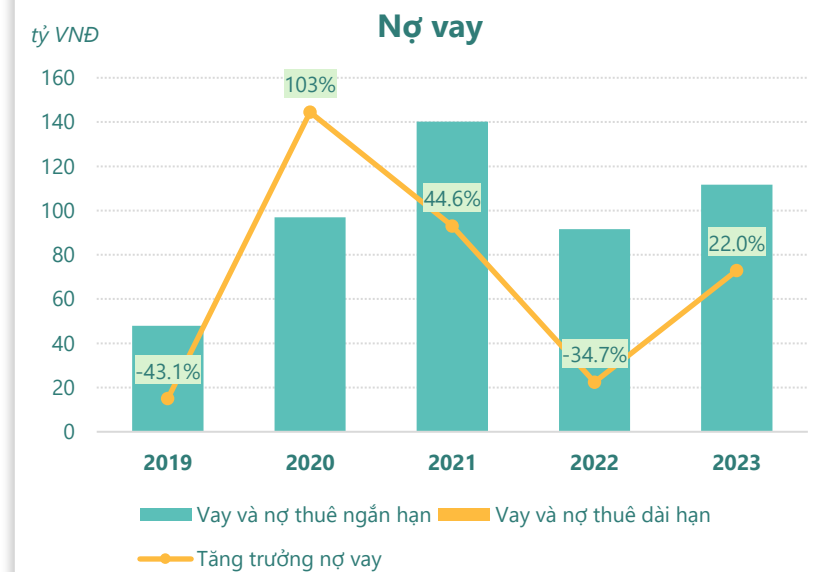
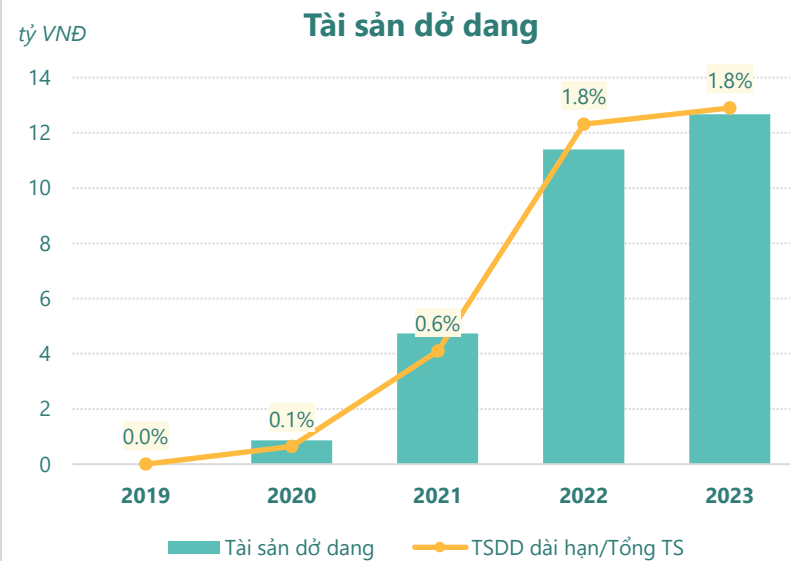
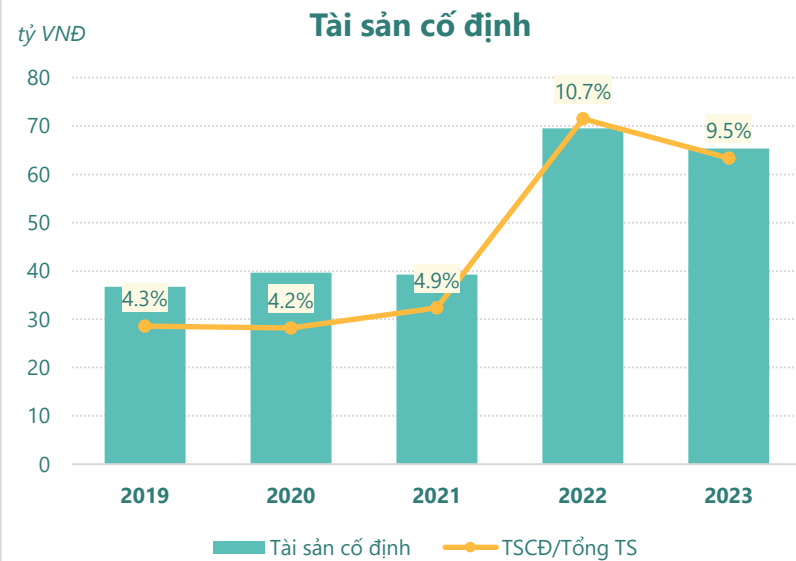
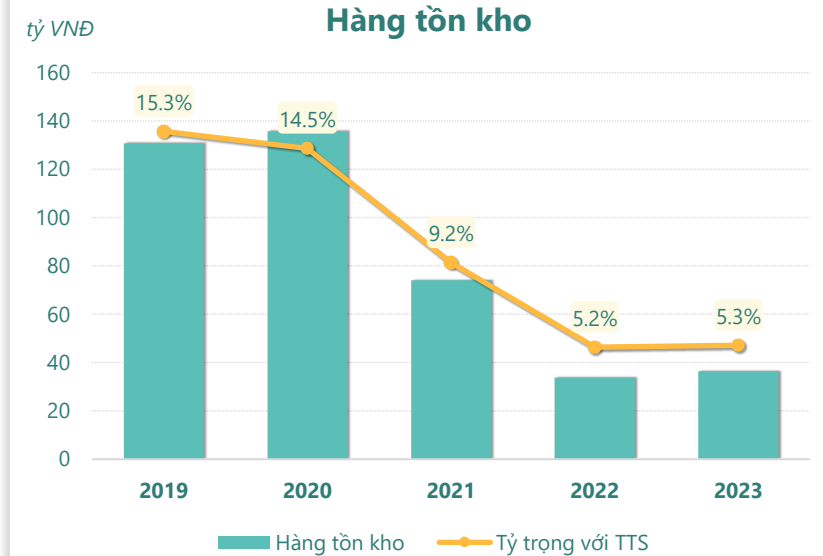
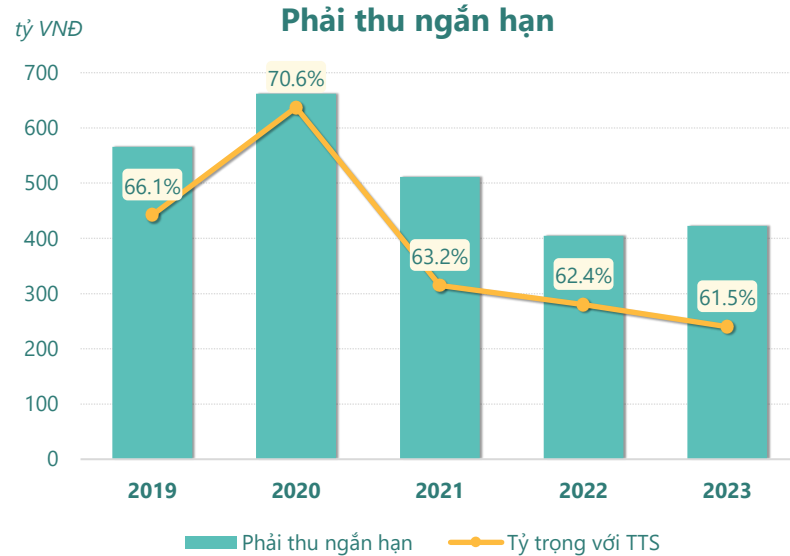
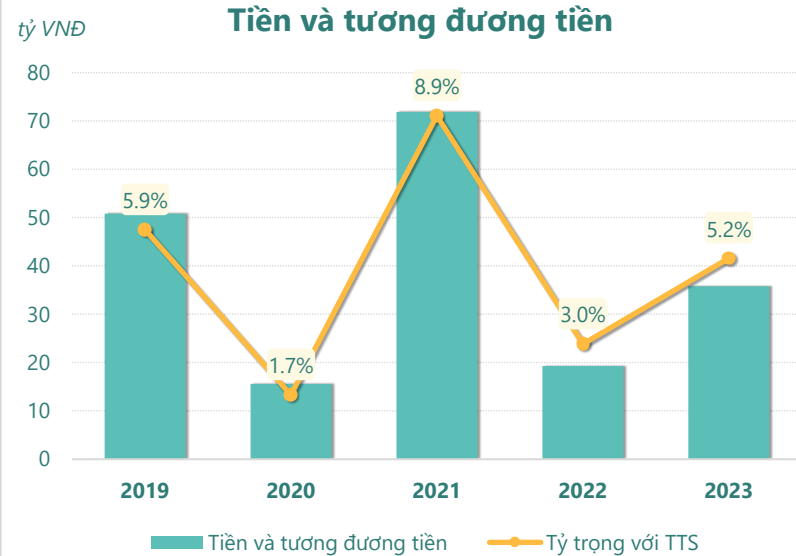
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BCE đạt **519.5** tỷ đồng, tăng trưởng **6.72%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **75.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **61.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 5.30% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

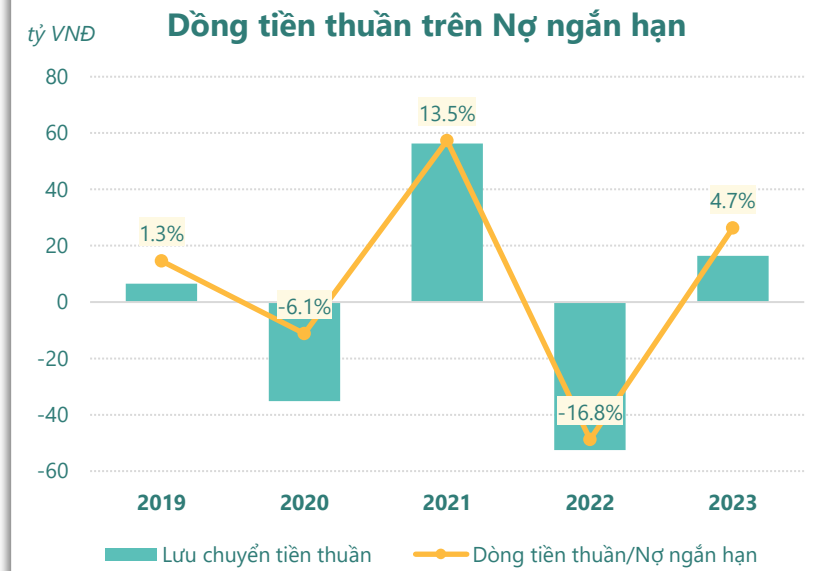
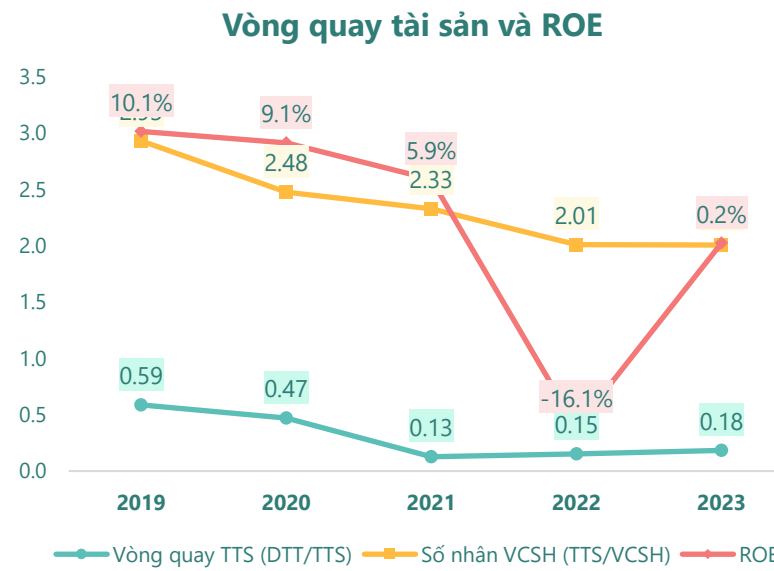
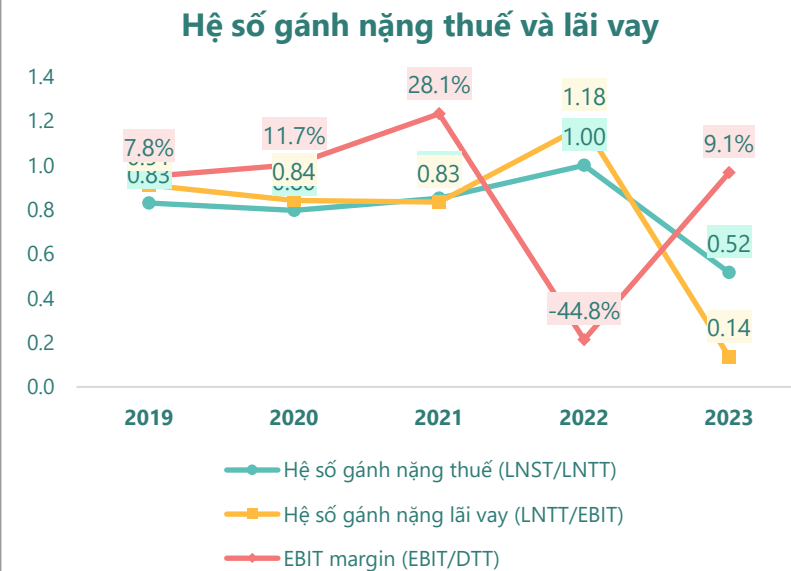
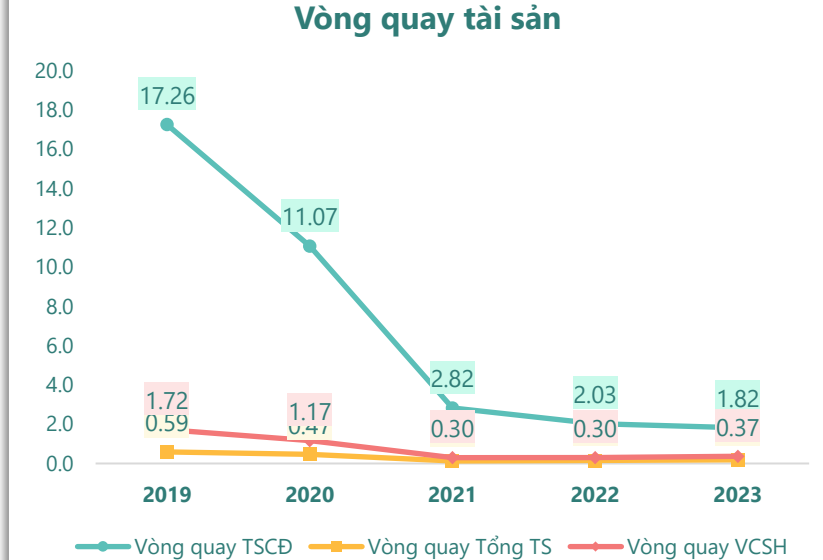
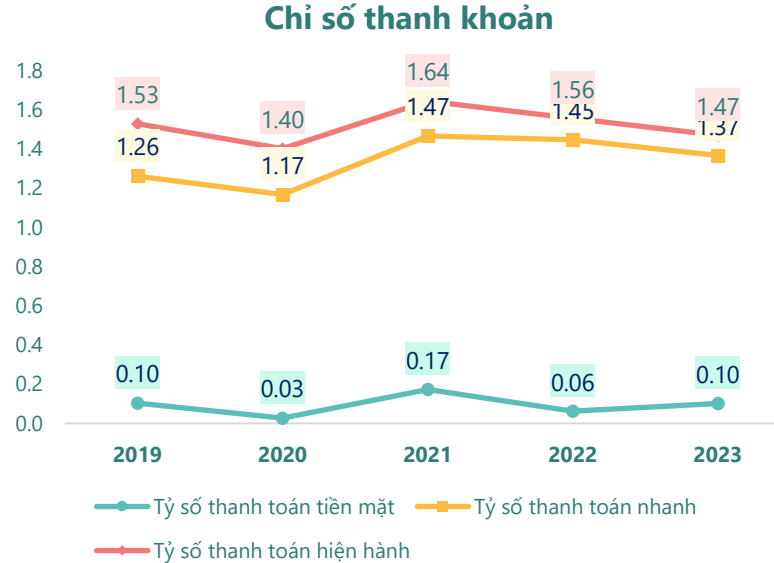
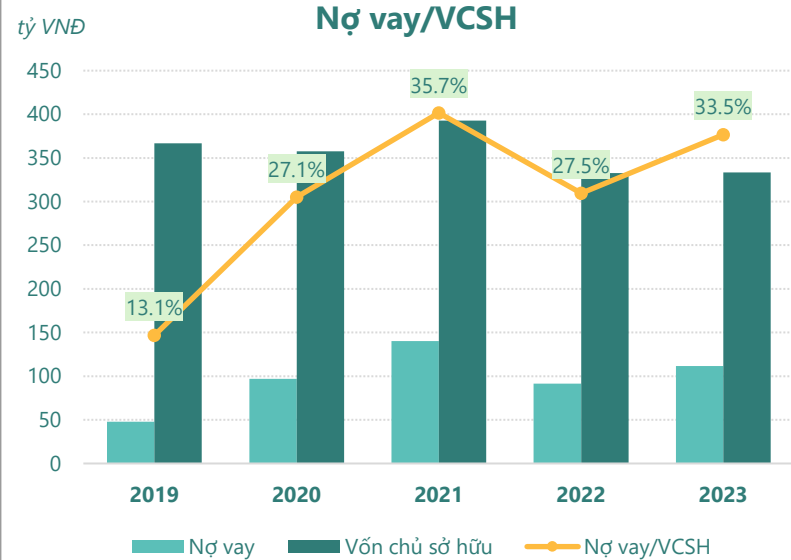
Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.07%** so với năm trước và đạt **168.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **24.5%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **12.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.51%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	423	111	111	123
Giá vốn hàng bán	365	74.5	131	84.9
Lợi nhuận gộp	58.1	36.8	-20.7	37.8
Doanh thu HĐTC	0.75	1.13	0.79	0.59
Chi phí TC	7.83	5.19	8.90	9.61
Chi phí lãi vay	7.83	5.19	8.90	9.61
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.35	0.88
Chi phí QLDN	13.5	14.0	25.4	24.0
LN thuần từ HĐKD	37.5	18.6	-54.5	3.82
Lợi nhuận khác	4.01	7.36	-3.93	-2.31
LN trước thuế	41.5	26.0	-58.4	1.51
Lợi nhuận sau thuế	33.1	22.1	-58.4	0.78
LNST của CĐ cty mẹ	33.1	22.1	-58.4	0.78

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.7	-1.21	34.2	-1.84
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.66	-4.51	-37.9	-1.85
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.1	62.0	-48.8	20.1
Tiền đầu kỳ	50.8	15.6	71.9	19.3
Lưu chuyển tiền thuần	-35.2	56.2	-52.5	16.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	71.9	19.3	35.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	938	809	648	688
Tài sản ngắn hạn	814	684	487	519
Tiền và tương đương tiền	15.6	71.9	19.3	35.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	662	511	405	423
Hàng tồn kho	136	74.0	33.8	36.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	27.0	29.0	24.4
Tài sản dài hạn	124	125	162	168
Phải thu dài hạn	80.4	77.5	77.5	86.9
Tài sản cố định	39.7	39.2	69.5	65.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.86	4.73	11.4	12.7
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.40	3.30	3.20	3.22
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	580	416	316	354
Nợ ngắn hạn	580	416	313	354
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.0	140	91.5	112
Phải trả người bán ngắn hạn	124	236	185	108
Nợ dài hạn	0	0	2.90	0.73
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	358	393	333	333
Vốn chủ sở hữu	358	393	333	333
Vốn điều lệ	300	350	350	350
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0